CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
*****	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	*****

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ 06 tháng đầu năm 2023 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07/8/2023 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-08-07 15:36:52
Foxit Reader Version: 9.7.1

ĐỖ THỊ THU NGA
Giám Đốc Pháp Lý

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-01-00333-23-2

Nelson Rodriguez Casihan	Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1	Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.924.083.117.931**	**3.975.418.858.058**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**354.635.462.237**	**435.790.618.314**
Tiền	111		138.501.215.237	175.790.618.314
Các khoản tương đương tiền	112		216.134.247.000	260.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**2.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.000.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.526.509.817.505**	**2.507.961.415.940**
Phải thu của khách hàng	131	10	444.766.842.285	360.777.240.781
Trả trước cho người bán	132	11	52.667.244.640	17.887.053.312
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12(a)	1.892.477.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13(a)	166.931.102.433	100.642.089.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	14	(30.332.951.647)	(32.494.967.755)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**726.111.659.435**	**713.199.652.948**
Hàng tồn kho	141		751.629.324.696	756.870.756.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.517.665.261)	(43.671.103.571)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**314.826.178.754**	**315.967.170.856**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20(a)	119.350.529.716	121.530.847.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.975.918.963	194.300.565.806
Thuế phải thu Nhà nước	153		499.730.075	135.757.600

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9.179.320.252.577**	**9.370.969.975.485**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.014.444.626.932**	**1.017.752.994.500**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12(b)	985.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	13(b)	29.444.626.932	32.752.994.500
Tài sản cố định	**220**		**5.287.460.650.442**	**5.369.717.367.506**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	4.699.733.217.799	4.740.231.499.491
Nguyên giá	*222*		*5.595.643.212.072*	*5.457.577.534.733*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(895.909.994.273)*	*(717.346.035.242)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	17	323.768.703.201	349.310.218.587
Nguyên giá	*225*		*377.820.388.756*	*405.686.341.544*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(54.051.685.555)*	*(56.376.122.957)*
Tài sản cố định vô hình	227	18	263.958.729.442	280.175.649.428
Nguyên giá	*228*		*343.139.377.117*	*345.950.059.206*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(79.180.647.675)*	*(65.774.409.778)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**50.094.698.655**	**148.304.616.401**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	50.094.698.655	148.304.616.401
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.143.717.045.339**	**2.135.490.172.000**
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(b)	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**683.603.231.209**	**699.704.825.078**
Chi phí trả trước dài hạn	261	20(b)	553.952.262.183	556.144.973.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	2.513.190.923	2.607.033.751
Lợi thế thương mại	269	22	127.137.778.103	140.952.817.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.103.403.370.508**	**13.346.388.833.543**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**7.827.528.768.505**	**7.722.887.142.226**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.960.494.682.904**	**3.097.740.342.426**
Phải trả người bán	311	23	577.531.828.496	783.833.387.089
Người mua trả tiền trước	312		6.501.662.057	6.180.831.651
Thuế phải nộp Nhà nước	313	24	25.554.190.151	14.315.939.983
Chi phí phải trả	315	25	323.786.013.979	316.840.685.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	91.697.246.604	67.820.481.947
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27(a)	1.934.457.951.653	1.907.783.226.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	**330**		**4.867.034.085.601**	**4.625.146.799.800**
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	749.556.370.000	800.897.564.382
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27(b)	3.774.917.447.598	3.479.072.178.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	336.203.002.099	338.819.790.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.275.874.602.003**	**5.623.501.691.317**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**5.275.874.602.003**	**5.623.501.691.317**
Vốn cổ phần	411	30	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.271.329.400.000*	*3.271.329.400.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
Lỗ lũy kế	421		(259.310.262.181)	(13.372.661.943)
- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(13.372.661.943)*	*131.878.603.480*
- Lỗ sau thuế kỳ này/năm trước	*421b*		*(245.937.600.238)*	*(145.251.265.423)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		137.675.799.035	239.365.288.111
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.103.403.370.508**	**13.346.388.833.543**

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**3.326.674.155.337**	**1.948.683.678.409**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**23.406.610.389**	**7.655.351.143**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**3.303.267.544.948**	**1.941.028.327.266**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	**11**	**33**	**2.921.944.514.745**	**1.830.459.048.185**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**381.323.030.203**	**110.569.279.081**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	125.822.461.786	477.933.162.170
Chi phí tài chính	22	35	274.543.366.503	193.506.528.045
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*266.129.135.547*	*187.816.239.638*
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		8.226.873.339	-
Chi phí bán hàng	25	36	463.008.443.217	198.544.602.287
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	124.610.080.725	163.200.908.180
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(346.789.525.117)**	**33.250.402.739**
Thu nhập khác	31		4.934.593.234	5.230.524.876
Chi phí khác	32	38	7.562.366.166	7.669.519.711
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.627.772.932)**	**(2.438.994.835)**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(349.417.298.049)**	**30.811.407.904**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**722.737.234**	**(28.300.000)**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**(2.522.945.769)**	**(2.546.284.808)**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**(347.617.089.514)**	**33.385.992.712**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	**60**		**(347.617.089.514)**	**33.385.992.712**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		(245.937.600.238)	91.298.047.215
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(101.679.489.276)	(57.912.054.503)
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	(752)	279

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**(349.417.298.049)**	**30.811.407.904**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	215.155.355.505	153.684.778.867
Các khoản dự phòng	03	(16.366.204.117)	(25.218.893.586)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.510.859)	(1.128.246)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(96.523.441.918)	(95.860.034.838)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	269.700.494.541	191.387.598.632
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**22.541.395.103**	**254.803.728.733**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(70.617.146.064)	10.693.205.031
Biến động hàng tồn kho	10	1.735.615.130	22.138.358.578
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(117.046.393.340)	737.022.304.072
Biến động chi phí trả trước	12	26.016.224.309	42.164.805.615
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	25.185.785.711
		(137.370.304.862)	**1.092.008.187.740**
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(256.332.878.591)	(189.461.724.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.340.913.873)	(353.137.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(395.044.097.326)**	**902.193.325.730**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(190.665.298.887)	(411.171.231.865)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.149.351.157	160.695.047.030
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(170.000.000.000)	(3.489.750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	339.172.420.206	3.121.350.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	14.294.020.956	183.473.523.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.049.506.568)**	**(435.402.661.530)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả lại phần vốn góp của một công ty con cho nhà đầu tư không kiểm soát	32	(9.999.800)	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.168.185.604.516	1.901.739.260.329
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.841.293.589.931)	(2.226.297.126.989)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.943.379.248)	(6.641.753.549)
Tiền trả cổ tức	36	(209.475)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**318.938.426.062**	**(331.335.639.309)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(81.155.177.832)**	**135.455.024.891**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**435.790.618.314**	**214.892.501.700**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**21.755**	**1.128.246**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**354.635.462.237**	**350.348.654.837**

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
					30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023
Các công ty con sở hữu trực tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")		Chăn nuôi gia cầm	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")		Chăn nuôi heo	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("Meat Hà Nam")		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	(**)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2023	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 1/1/2023
Các công ty con sở hữu gián tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("Meat Sài Gòn")	(ii)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô 2, Đường Tân Đức, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	99,99%	100,00%	99,99%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3F VIỆT Food")	(iii)	Chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt	Thửa đất 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iv)	Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%	24,94%	24,94%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các công ty con này đang trong quá trình giải thể.

(**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi (Thuyết minh 12(b)).

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iv) Công ty liên kết này thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 2.231 nhân viên (1/1/2023: 2.560 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ heo giống	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký hợp đồng mua hàng; lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh; lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay") và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên ("ESOP") được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Tình thời vụ của hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị biến động theo thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào khác trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận báo cáo:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động
▪ Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
▪ Thịt và các sản phẩm từ thịt	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán hoặc dịch vụ của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm chi phí tài chính và doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Trang trại Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Thịt và các sản phẩm từ thịt Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Loại trừ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Hợp nhất Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	976.925.646.526	1.051.626.496.445	2.326.341.898.422	889.401.830.821	-	-	3.303.267.544.948	1.941.028.327.266
Doanh thu giữa các bộ phận	416.144.317.438	488.225.834.383	13.418.940	38.885.000	(416.157.736.378)	(488.264.719.383)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.393.069.963.964	1.539.852.330.828	2.326.355.317.362	889.440.715.821	(416.157.736.378)	(488.264.719.383)	3.303.267.544.948	1.941.028.327.266
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(92.507.623.202)	23.457.025.730	(113.787.870.537)	(274.633.257.116)	-	-	(206.295.493.739)	(251.176.231.386)
(Chi phí)/doanh thu hoạt động tài chính thuần không phân bổ							(148.720.904.717)	284.426.634.125
Phần lãi trong một công ty liên kết							8.226.873.339	-
Kết quả từ hoạt động kinh doanh							(346.789.525.117)	33.250.402.739
Thu nhập khác							4.934.593.234	5.230.524.876
Chi phí khác							(7.562.366.166)	(7.669.519.711)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.800.208.535	2.574.584.808
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(347.617.089.514)	33.385.992.712

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản bộ phận	2.958.438.262.204	2.886.118.886.729	4.757.966.920.002	5.351.368.399.765	-	-	7.716.405.182.206	8.237.487.286.494
Đầu tư vào một công ty liên kết	-	-	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000	-	-	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000
Tài sản không phân bổ							3.243.281.142.963	2.973.411.375.049
Tổng tài sản							13.103.403.370.508	13.346.388.833.543
Nợ phải trả bộ phận	1.737.652.596.692	1.185.036.958.350	3.856.718.072.680	4.714.789.885.522	-	-	5.594.370.669.372	5.899.826.843.872
Nợ phải trả không phân bổ							2.233.158.099.133	1.823.060.298.354
Tổng nợ phải trả							7.827.528.768.505	7.722.887.142.226

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi tiêu vốn	24.469.215.201	16.158.012.809	166.196.083.686	395.013.219.056	-	-	190.665.298.887	411.171.231.865
Khấu hao và phân bổ	84.793.197.143	85.650.040.049	130.362.158.362	68.034.738.818	-	-	215.155.355.505	153.684.778.867

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	911.000	198.525.004
Tiền gửi ngân hàng	138.500.304.237	175.492.887.107
Tiền đang chuyển	-	99.206.203
Các khoản tương đương tiền	216.134.247.000	260.000.000.000
	354.635.462.237	435.790.618.314

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Đầu tư

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	2.000.000.000	2.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào một công ty liên kết (b)	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm là 7,0% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 4,4% một năm).

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	30/6/2023			1/1/2023		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.143.717.045.339	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Phần lãi trong một công ty liên kết	8.226.873.339	-
Số dư cuối kỳ	2.143.717.045.339	2.135.490.172.000

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	192.023.718.710	130.281.990.223
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	170.172.526.247	143.958.564.658
Các khách hàng khác	82.570.597.328	86.536.685.900
	444.766.842.285	360.777.240.781

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 3.487 triệu VND (1/1/2023: 2.471 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	4.945.387	83.608.323
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	192.023.718.710	130.281.990.223
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	170.172.526.247	143.958.564.658
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	12.557.131.276	5.539.603.308
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	6.362.712.186	9.686.430.793
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	378.765.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	24.239.655	1.013.886.385
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	-	34.635.700

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 42.368 triệu VND (1/1/2023: 8.469 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định.

12. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan khác			
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan")	6/2024	1.892.477.579.794	2.061.150.000.000

Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào tháng 10 năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này, Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

13. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan"), một bên liên quan	137.424.981.510	67.905.010.271
Lãi phải thu từ khoản cho vay khác và tiền gửi ngân hàng	13.478.767.235	4.281.911.073
Đặt cọc ngắn hạn	7.279.160.810	8.119.097.647
Tạm ứng cho nhân viên	760.555.336	788.260.615
Phải thu khác	7.987.637.542	19.547.809.996
	166.931.102.433	100.642.089.602

Lãi cho vay phải thu từ một bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc dài hạn	29.444.626.932	32.752.994.500

14. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	32.494.967.755	31.872.755.615
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.718.582.500)	(660.739.224)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(443.433.608)	(125.070.956)
Số dư cuối kỳ	30.332.951.647	31.086.945.435

15. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.036.897.227	-	6.013.835.125	-
Nguyên vật liệu	162.634.680.239	(4.649.598.295)	169.352.474.899	(5.709.843.342)
Công cụ và dụng cụ	44.274.270.629	(5.783.574.341)	45.589.906.238	(2.366.200.597)
Sản phẩm dở dang	437.479.855.407	(3.288.561.595)	416.781.039.140	(8.666.376.107)
Thành phẩm	68.563.255.258	(11.725.519.818)	97.870.618.447	(23.299.183.525)
Hàng hóa	1.096.405.692	(70.411.212)	21.262.882.670	(3.629.500.000)
Hàng gửi đi bán	34.543.960.244	-	-	-
	751.629.324.696	(25.517.665.261)	756.870.756.519	(43.671.103.571)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 96.644 triệu VND (1/1/2023: 122.781 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 7.490 triệu VND (1/1/2023: 3.932 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	43.671.103.571	39.703.378.051
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.831.053.611	3.584.000.844
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(18.478.675.228)	(28.142.155.206)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(3.505.816.693)	-
Số dư cuối kỳ	25.517.665.261	15.145.223.689

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Heo giống VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
Tăng trong kỳ	13.704.703.307	8.915.311.957	50.253.880	4.192.087.000	-	26.862.356.144
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	243.680.000	85.889.341.661	-	356.700.000	9.860.898.359	96.350.620.020
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	25.119.090.223	2,746.862.565	-	-	27.865.952.788
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(193.400.000)	-	-	-	(193.400.000)
Thanh lý và xóa sổ	(6.732.884.634)	-	(5.025.769.838)	-	(1.061.197.141)	(12.819.851.613)
Số dư cuối kỳ	3.295.016.753.234	2.173.406.045.678	76.307.170.272	40.705.686.493	10.207.556.395	5.595.643.212.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
Khấu hao trong kỳ	68.421.157.697	94.750.409.500	4.293.200.056	3.666.698.970	959.700.865	172.091.167.088
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	13.471.609.535	2.259.814.105	-	-	15.731.423.640
Thanh lý và xóa sổ	(5.193.506.534)	-	(3.538.730.564)	-	(526.394.599)	(9.258.631.697)
Số dư cuối kỳ	439.507.058.349	406.120.908.445	27.298.704.399	21.933.370.236	1.049.952.844	895.909.994.273
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491
Số dư cuối kỳ	2.855.509.694.885	1.767.285.137.233	49.008.465.873	18.772.316.257	9.157.603.551	4.699.733.217.799

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 20.825 triệu VND (1/1/2023: 13.104 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.330.046 triệu VND (1/1/2023: 3.485.446 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(25.119.090.223)	(2.746.862.565)	(27.865.952.788)
Số dư cuối kỳ	377.348.552.492	-	471.836.264	377.820.388.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Khấu hao trong kỳ	12.616.027.056	670.330.865	120.628.317	13.406.986.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(13.471.609.535)	(2.259.814.105)	(15.731.423.640)
Số dư cuối kỳ	53.849.333.841	-	202.351.714	54.051.685.555
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587
Số dư cuối kỳ	323.499.218.651	-	269.484.550	323.768.703.201

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 27).

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
Xóa sổ	-	(2.810.682.089)	-	-	(2.810.682.089)
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	2.309.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	343.139.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Khấu hao trong kỳ	-	353.304.011	11.648.943.456	3.839.914.902	15.842.162.369
Xóa sổ	-	(2.435.924.472)	-	-	(2.435.924.472)
Số dư cuối kỳ	-	1.262.991.418	58.078.095.931	19.839.560.326	79.180.647.675
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.046.850.532	147.386.662.391	103.037.716.519	263.958.729.442

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12.615 triệu VND (1/1/2023: 18.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	**30/6/2022 VND**
Số dư đầu kỳ	148.304.616.401	443.724.235.349
Tăng trong kỳ	22.518.151.020	435.027.718.178
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(96.350.620.020)	(469.518.156.879)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.449.795.344)	(24.959.080.262)
Thanh lý và xóa sổ	(2.927.653.402)	(135.704.175.151)
Số dư cuối kỳ	50.094.698.655	248.570.541.235

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Nhà cửa và vật kiến trúc	28.757.468.887	55.543.237.568
Máy móc và thiết bị	9.021.844.661	74.525.639.824
Khác	12.315.385.107	18.235.739.009
	50.094.698.655	148.304.616.401

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.063 triệu VND (1/1/2023: 52.087 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

20. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Gà giống	110.978.190.575	110.197.135.339
Công cụ và dụng cụ	3.665.089.896	5.018.796.031
Phí bảo hiểm trả trước	1.970.057.164	1.619.003.558
Thuê hoạt động trả trước	815.513.665	1.729.928.403
Chi phí khác	1.921.678.416	2.965.984.119
	119.350.529.716	121.530.847.450

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, gà giống với giá trị ghi sổ là 6.032 triệu VND (1/1/2023: 8.389 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414
Tăng trong kỳ	-	5.249.841.442	-	5.812.102.000	11.061.943.442
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	193.400.000	-	-	193.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.310.150.453	17.461.011.006	1.678.633.885	21.449.795.344
Phân bổ trong kỳ	(6.189.968.853)	(5.899.743.952)	(11.535.585.779)	(5.145.561.554)	(28.770.860.138)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(6.126.989.879)	-	(6.126.989.879)
Số dư cuối kỳ	469.355.062.213	15.426.499.045	42.707.420.438	26.463.280.487	553.952.262.183

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 437.519 triệu VND (1/1/2023: 518.505 triệu VND) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 27).

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lỗ chưa thực hiện	-	93.842.820
Chi phí phải trả và dự phòng	1.306.185.617	1.306.185.625
Lỗ tính thuế mang sang	1.207.005.306	1.207.005.306
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.513.190.923	2.607.033.751
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(37.811.130.843)	(40.161.956.709)
Tài sản cố định hữu hình	(914.381.659)	(1.180.344.390)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(336.203.002.099)	(338.819.790.696)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(333.689.811.176)	(336.212.756.945)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2023 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	30/6/2023 VND
Lỗ chưa thực hiện	93.842.820	(93.842.820)	-
Chi phí phải trả và dự phòng	1.306.185.625	(8)	1.306.185.617
Lỗ tính thuế mang sang	1.207.005.306	-	1.207.005.306
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	-	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(40.161.956.709)	2.350.825.866	(37.811.130.843)
Tài sản cố định hữu hình	(1.180.344.390)	265.962.731	(914.381.659)
	(336.212.756.945)	2.522.945.769	(333.689.811.176)

22. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	32.364.606.916
Phân bổ trong kỳ	13.815.039.810
Số dư cuối kỳ	46.179.646.726
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	140.952.817.913
Số dư cuối kỳ	127.137.778.103

23. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH De Hues	117.117.519.057	130.369.434.799
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	111.491.810.475	111.793.666.760
Các nhà cung cấp khác	348.922.498.964	541.670.285.530
	577.531.828.496	783.833.387.089

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	455.625.000	2.234.562.749
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	42.042.008.923	48.243.044.163
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	1.461.417.980	5.470.167.076
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	8.433.972	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	7.286.700	22.400.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

24. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Phân loại lại/ Hoàn lại VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	537.654.818	138.120.712.296	(22.832.069.000)	(99.495.689.626)	16.330.608.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.736.003.333	722.737.234	(1.340.913.873)	-	8.117.826.694
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.281.832	20.891.743.522	(22.595.594.868)	(2.232.675.517)	1.105.754.969
Các loại thuế khác	-	6.174.507.232	(6.174.507.232)	-	-
	14.315.939.983	165.909.700.284	(52.943.084.973)	(101.728.365.143)	25.554.190.151

25. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay	94.770.880.032	84.974.623.076
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	90.543.357.420	42.781.203.191
Công trình xây dựng	48.219.214.941	49.264.458.605
Hỗ trợ thương mại và chiết khấu thương mại	19.893.201.830	14.189.043.707
Thưởng thành tích và lương tháng 13	14.421.067.117	69.072.446.341
Chi phí vận chuyển	4.947.937.879	1.953.368.281
Chi phí khác	50.990.354.760	54.605.542.489
	323.786.013.979	316.840.685.690

26. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	81.595.200.001	63.507.800.001
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên	5.700.140.000	-
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	2.106.795.971	1.222.918.635
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	175.000.000	595.000.000
Phải trả khác	1.386.389.532	1.760.832.736
	91.697.246.604	67.820.481.947

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	428.351.900.000	478.193.200.000
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 12(b))	315.033.720.000	315.033.720.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	6.170.750.000	7.670.644.382
	749.556.370.000	800.897.564.382

27. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.295.442.721.231	2.642.391.669.392	(2.495.253.720.843)	1.442.580.669.780
Vay dài hạn đến hạn trả	597.085.613.557	216.228.270.508	(336.414.543.292)	476.899.340.773
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.254.891.314	7.666.429.034	(7.943.379.248)	14.977.941.100
	1.907.783.226.102	2.866.286.368.934	(2.839.611.643.383)	1.934.457.951.653

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,50% - 8,50%	57.922.852.278	76.125.569.355
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,00% - 13,00%	1.384.657.817.502	1.219.317.151.876
			1.442.580.669.780	1.295.442.721.231

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
▪ Các khoản phải thu (Thuyết minh 10)	3.486.596.830	2.470.638.920
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16)	17.984.110.753	2.111.828.930
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 18)	12.487.500.000	12.487.500.000
▪ Gà giống (Thuyết minh 20)	6.032.082.134	8.389.379.162

Các khoản vay ngân hàng không được đảm bảo của các công ty con với giá trị ghi sổ là 729.144 triệu VND (1/1/2023: 246.361 triệu VND), 182.685 triệu VND (1/1/2023: 169.142 triệu VND) và 472.829 triệu VND (1/1/2023: 803.813 triệu VND) lần lượt được Công ty, bên liên quan và công ty mẹ bảo lãnh.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Vay dài hạn (i)	1.938.534.728.221	1.758.780.662.185
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	350.898.608.231	358.841.987.479
	4.266.794.729.471	4.091.412.683.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(491.877.281.873)	(612.340.504.871)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.774.917.447.598	3.479.072.178.818

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay ngân hàng có đảm bảo					
Khoản vay 1 (*)	VND	9,48%-9,98%	2026	630.686.276.770	745.356.508.910
Khoản vay 2 (*)	VND	12,50%	2028	369.534.504.234	-
Khoản vay 3 (*)	VND	7,30%-7,50%	2027	376.012.145.345	298.458.697.365
Khoản vay 4 (*)	VND	8,40%-9,40%	2027	305.084.162.066	-
Khoản vay 5 (*)	VND	6,78%-7,50%	2027	157.347.623.953	104.482.705.856
Khoản vay 6	VND	10,20%	2023	62.000.000.000	196.000.000.000
Khoản vay 7	VND	8,10%	2026	19.769.285.991	10.864.642.996
Khoản vay 8	VND	7,70%	2026	3.900.000.000	4.500.000.000
Khoản vay 9	VND	7,53%-9,40%	2027	-	360.842.107.931
Khoản vay 10	VND	8,00%-11,00%	2028	-	11.208.116.025
Khoản vay 11	VND	3,85%	2023	-	3.400.000.000
Vay ngân hàng không đảm bảo					
Khoản vay 12	VND	8,10%	2024	14.200.729.862	18.934.306.480
Khoản vay 13	VND	6,60%	2024	-	4.733.576.622
				1.938.534.728.221	1.758.780.662.185

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 16)	3.312.061.579.966	3.483.333.862.249
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 18)	127.296.560	6.162.988.585
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 19)	1.603.517.000	52.086.880.399
▪ Chi phí trả trước (Thuyết minh 20)	437.519.186.211	518.505.438.596

(*) Các khoản vay ngân hàng này cũng được bảo lãnh bởi các bên liên quan.

Khoản vay ngân hàng không đảm bảo được bảo lãnh bởi các bên liên quan.

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(22.618.606.981)	(26.189.965.975)
	1.977.361.393.019	1.973.790.034.025

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	11,3%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có đảm bảo.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(3.571.358.994)
Số dư cuối kỳ	22.618.606.981	29.761.324.969

(iii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2023		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	46.838.315.170	31.860.374.070	14.977.941.100
Trong vòng 2 đến 5 năm	187.096.072.085	111.149.114.818	75.946.957.267
Sau 5 năm	364.754.934.105	104.781.224.241	259.973.709.864
	598.689.321.360	247.790.713.129	350.898.608.231

	1/1/2023		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	47.827.986.585	32.573.095.271	15.254.891.314
Trong vòng 2 đến 5 năm	187.131.166.636	114.653.597.410	72.477.569.226
Sau 5 năm	388.141.843.115	117.032.316.176	271.109.526.939
	623.100.996.336	264.259.008.857	358.841.987.479

28. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	6.357.265.904

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	91.298.047.215	(57.912.054.503)	33.385.992.712
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	223.176.650.695	172.479.188.888	5.784.545.324.732
Phát hành cổ phiếu theo ESOP	1.444.930.000	7.174.650.000	-	-	8.619.580.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh và khác	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(236.549.312.638)	(30.595.637.533)	(267.144.950.171)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(245.937.600.238)	(101.679.489.276)	(347.617.089.514)
Trả lại vốn góp của công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(259.310.262.181)	137.675.799.035	5.275.874.602.003

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Trong vòng 1 năm	69.671.009.393	56.820.752.426
Trong vòng 2 đến 5 năm	203.324.619.717	81.851.694.045
Trên 5 năm	283.522.482.500	109.515.926.667
	556.518.111.610	248.188.373.138

(b) Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
USD	1.088	25.432.530	6.386	149.444.446

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	76.813.435.730	345.483.563.055
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	52.646.231.563	148.688.468.492
	129.459.667.293	494.172.031.547

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	3.326.674.155.337	1.948.683.678.409
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	23.234.985.135	5.582.297.592
▪ Hàng bán bị trả lại	171.625.254	2.073.053.551
	23.406.610.389	7.655.351.143
Doanh thu thuần	3.303.267.544.948	1.941.028.327.266

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	2.936.592.136.362	1.855.017.202.547
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.647.621.617)	(24.558.154.362)
	2.921.944.514.745	1.830.459.048.185

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Thu nhập lãi	93.010.848.357	104.827.124.010
Phí ký kết hợp đồng mua hàng và khác	32.348.421.000	363.636.363.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	455.681.570	739.809.525
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.510.859	1.128.246
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	5.695.403.417
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.033.333.336
	125.822.461.786	477.933.162.170

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	266.129.135.547	187.816.239.638
Chi phí phát hành trái phiếu	3.571.358.994	3.571.358.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	423.664.502	308.811.330
Chi phí khác	4.419.207.460	1.810.118.083
	274.543.366.503	193.506.528.045

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	256.468.460.259	22.676.567.293
Chi phí vận chuyển	93.782.200.123	69.677.066.852
Chi phí nhân viên	38.609.757.089	51.308.586.541
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.457.188.298	8.614.360.865
Chi phí thuê hoạt động	4.562.526.603	7.588.494.289
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.889.792.672	3.447.411.125
Chi phí khác	58.238.518.173	35.232.115.322
	463.008.443.217	198.544.602.287

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	58.321.265.695	90.658.180.291
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.655.695.954	15.577.208.162
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	11.717.509.338	11.717.509.338
Chi phí thuê hoạt động	7.761.637.313	6.479.873.587
Dụng cụ văn phòng	1.751.692.723	2.341.310.970
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.718.582.500)	(660.739.224)
Chi phí khác	25.120.862.202	37.087.565.056
	124.610.080.725	163.200.908.180

38. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	2.067.529.013	905.035.081
Tiền phạt	-	4.237.736.356
Chi phí khác	5.494.837.153	2.526.748.274
	7.562.366.166	7.669.519.711

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	722.737.234	-
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(28.300.000)
	722.737.234	(28.300.000)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.522.945.769)	(2.546.284.808)
	(2.522.945.769)	(2.546.284.808)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.800.208.535)	(2.574.584.808)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(349.417.298.049)	30.811.407.904
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(69.883.459.610)	6.162.281.581
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	1.541.421.693	(26.632.775.535)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau đối với các dự án mở rộng	555.480.637	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	158.205.019	1.345.747.068
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	71.957.227.623	38.303.288.996
Lỗ tính thuế được sử dụng	(6.129.083.897)	(21.724.826.918)
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(28.300.000)
	(1.800.208.535)	(2.574.584.808)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng nếu có có thể là đáng kể.

40. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 245.938 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: lợi nhuận thuần là 91.298 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 327.132.940 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 326.988.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(245.937.600.238)	91.298.047.215

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.132.940	326.988.447

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	96.965.097.036
Bán hàng hóa	1.166.177.249	1.370.689.132
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	69.204.829.296	12.318.387.848
Phí phân phối	30.283.068.428	-
Mua hàng hóa	2.993.060.071	1.455.506.393
Bán hàng hóa	444.929.438	32.278.205
Chi phí thuê	-	2.210.701.649
Công ty con		
Công ty Cổ phần Masan Jinju *(từ ngày 28 tháng 10 năm 2022)*		
Bán hàng hóa	-	40.053.991.384
Mua hàng hóa	-	378.174.289
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Bán tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	-	161.372.550.562
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	36.258.160.841
Mua hàng hóa	-	22.767.162.256
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.033.333.336
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	59.084.139.592	1.321.743.178
Mua hàng hóa	56.011.822.546	841.052.090
Phí quản lý	3.731.212.568	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	631.275.000	814.761.560
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	10.656.784.275	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	5.987.967.340	-

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	**30/6/2022 VND**
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan")		
Cho vay	70.000.000.000	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	238.672.420.206	-
Thu nhập lãi cho vay	80.882.071.581	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce		
Bán hàng hóa	772.082.749.487	612.319.501.471
Chi phí hỗ trợ	88.486.222.797	-
Mua hàng hóa	148.125.686	1.704.167.618
Thanh lý tài sản cố định	-	13.505.557
Mua chứng khoán kinh doanh	-	318.566.584.115
Bán chứng khoán kinh doanh	-	565.569.782.326
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	-	12.891.190
Công ty TNHH Zenith Investment		
Vay	300.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	300.000.000.000	-
Cho vay	-	200.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	200.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	19.178.082
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	263.110.338	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	249.069.274	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt (*)	5.305.288.000	4.049.707.000

Tại ngày và cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Kiểm toán Công ty cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022.

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	54.082.045.141	161.467.612.994

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

KPMG

Masan MEATLife Corporation
and its subsidiaries

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2023

Masan MEATLife Corporation
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	0311224517	7 October 2011
	The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 12 September 2022. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.	
Board of Directors	Mr. Danny Le	Chairman
	Mr. Tran Phuong Bac	Member
	Mr. Huynh Viet Thang	Member
	Mr. Nguyen Quoc Trung	Member
Board of Management	Mr. Nguyen Quoc Trung	Chief Executive Officer
Audit Committee	Mr. Huynh Viet Thang	Chairman
	Mr. Tran Phuong Bac	Member
Registered Office	10th Floor, Central Plaza Tower 17 Le Duan Ben Nghe Ward, District 1 Ho Chi Minh City Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Masan MEATLife Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Masan MEATLife Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") for the six-month period ended 30 June 2023.

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Management:

(a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 59 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2023, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company's Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, 4 August 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT

To the Shareholders
Masan MEATLife Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Masan MEATLife Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2023, the consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 4 August 2023, as set out on pages 5 to 59.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.*

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2023 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City
Vietnam
Review Report No.: 23-01-00333-23-2

Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1
Deputy General Director

Trieu Tich Quyen
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4629-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 4 August 2023

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2023

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3,924,083,117,931**	**3,975,418,858,058**
Cash and cash equivalents	**110**	**8**	**354,635,462,237**	**435,790,618,314**
Cash	111		138,501,215,237	175,790,618,314
Cash equivalents	112		216,134,247,000	260,000,000,000
Short-term financial investments	**120**		**2,000,000,000**	**2,500,000,000**
Held-to-maturity investments	123	9(a)	2,000,000,000	2,500,000,000
Accounts receivable – short-term	**130**		**2,526,509,817,505**	**2,507,961,415,940**
Accounts receivable from customers	131	10	444,766,842,285	360,777,240,781
Prepayments to suppliers	132	11	52,667,244,640	17,887,053,312
Short-term loans receivable	135	12(a)	1,892,477,579,794	2,061,150,000,000
Other short-term receivables	136	13(a)	166,931,102,433	100,642,089,602
Allowance for doubtful debts	137	14	(30,332,951,647)	(32,494,967,755)
Inventories	**140**	**15**	**726,111,659,435**	**713,199,652,948**
Inventories	141		751,629,324,696	756,870,756,519
Allowance for inventories	149		(25,517,665,261)	(43,671,103,571)
Other current assets	**150**		**314,826,178,754**	**315,967,170,856**
Short-term prepaid expenses	151	20(a)	119,350,529,716	121,530,847,450
Deductible value added tax	152		194,975,918,963	194,300,565,806
Taxes receivable from State Treasury	153		499,730,075	135,757,600

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9,179,320,252,577**	**9,370,969,975,485**
Accounts receivable – long-term	**210**		**1,014,444,626,932**	**1,017,752,994,500**
Long-term loans receivable	215	12(b)	985,000,000,000	985,000,000,000
Other long-term receivables	216	13(b)	29,444,626,932	32,752,994,500
Fixed assets	**220**		**5,287,460,650,442**	**5,369,717,367,506**
Tangible fixed assets	221	16	4,699,733,217,799	4,740,231,499,491
Cost	*222*		*5,595,643,212,072*	*5,457,577,534,733*
Accumulated depreciation	*223*		*(895,909,994,273)*	*(717,346,035,242)*
Finance lease tangible fixed assets	224	17	323,768,703,201	349,310,218,587
Cost	*225*		*377,820,388,756*	*405,686,341,544*
Accumulated depreciation	*226*		*(54,051,685,555)*	*(56,376,122,957)*
Intangible fixed assets	227	18	263,958,729,442	280,175,649,428
Cost	*228*		*343,139,377,117*	*345,950,059,206*
Accumulated amortisation	*229*		*(79,180,647,675)*	*(65,774,409,778)*
Long-term work in progress	**240**		**50,094,698,655**	**148,304,616,401**
Construction in progress	242	19	50,094,698,655	148,304,616,401
Long-term financial investments	**250**		**2,143,717,045,339**	**2,135,490,172,000**
Investment in an associate	252	9(b)	2,143,717,045,339	2,135,490,172,000
Other long-term assets	**260**		**683,603,231,209**	**699,704,825,078**
Long-term prepaid expenses	261	20(b)	553,952,262,183	556,144,973,414
Deferred tax assets	262	21	2,513,190,923	2,607,033,751
Goodwill	269	22	127,137,778,103	140,952,817,913
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**13,103,403,370,508**	**13,346,388,833,543**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2023 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**7,827,528,768,505**	**7,722,887,142,226**
Current liabilities	**310**		**2,960,494,682,904**	**3,097,740,342,426**
Accounts payable to suppliers	311	23	577,531,828,496	783,833,387,089
Advances from customers	312		6,501,662,057	6,180,831,651
Taxes payable to State Treasury	313	24	25,554,190,151	14,315,939,983
Accrued expenses	315	25	323,786,013,979	316,840,685,690
Other short-term payables	319	26(a)	91,697,246,604	67,820,481,947
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	27(a)	1,934,457,951,653	1,907,783,226,102
Bonus and welfare funds	322		965,789,964	965,789,964
Long-term liabilities	**330**		**4,867,034,085,601**	**4,625,146,799,800**
Other long-term payables	337	26(b)	749,556,370,000	800,897,564,382
Long-term borrowings, bonds and finance lease liabilities	338	27(b)	3,774,917,447,598	3,479,072,178,818
Deferred tax liabilities	341	21	336,203,002,099	338,819,790,696
Long-term provisions	342	28	6,357,265,904	6,357,265,904
EQUITY (400 = 410)	**400**		**5,275,874,602,003**	**5,623,501,691,317**
Owners' equity	**410**	**29**	**5,275,874,602,003**	**5,623,501,691,317**
Share capital	411	30	3,271,329,400,000	3,271,329,400,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*3,271,329,400,000*	*3,271,329,400,000*
Share premium	412		2,126,179,665,149	2,126,179,665,149
Accumulated losses	421		(259,310,262,181)	(13,372,661,943)
- (Accumulated losses)/Undistributed profits after tax brought forward	*421a*		*(13,372,661,943)*	*131,878,603,480*
- Net loss after tax for the current period/prior year	*421b*		*(245,937,600,238)*	*(145,251,265,423)*
Non-controlling interests	429		137,675;799,035	239,365,288,111
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**13,103,403,370,508**	**13,346,388,833,543**

4 August 2023

Ma Hong Kim	Nguyen Thi Hong Diem	Nguyen Quoc Trung
Chief Accountant	*Chief Financial Officer*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2023

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Revenue from sale of goods and provision of services	**01**	**32**	**3,326,674,155,337**	**1,948,683,678,409**
Revenue deductions	**02**	**32**	**23,406,610,389**	**7,655,351,143**
Net revenue (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**3,303,267,544,948**	**1,941,028,327,266**
Cost of sales and services	**11**	**33**	**2,921,944,514,745**	**1,830,459,048,185**
Gross profit (20 = 10 - 11)	**20**		**381,323,030,203**	**110,569,279,081**
Financial income	21	34	125,822,461,786	477,933,162,170
Financial expenses	22	35	274,543,366,503	193,506,528,045
In which: Interest expense	*23*		*266,129,135,547*	*187,816,239,638*
Share of profit in an associate	24		8,226,873,339	-
Selling expenses	25	36	463,008,443,217	198,544,602,287
General and administration expenses	26	37	124,610,080,725	163,200,908,180
Net operating (loss)/profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(346,789,525,117)**	**33,250,402,739**
Other income	31		4,934,593,234	5,230,524,876
Other expenses	32	38	7,562,366,166	7,669,519,711
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**(2,627,772,932)**	**(2,438,994,835)**
Accounting (loss)/profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**(349,417,298,049)**	**30,811,407,904**
Income tax expense/(credit)– current	**51**	**39**	**722,737,234**	**(28,300,000)**
Income tax benefit – deferred	**52**	**39**	**(2,522,945,769)**	**(2,546,284,808)**
Net (loss)/profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	**60**		**(347,617,089,514)**	**33,385,992,712**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Net (loss)/profit after tax (brought forward from previous page)	**60**		**(347,617,089,514)**	**33,385,992,712**
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		(245,937,600,238)	91,298,047,215
Non-controlling interests	62		(101,679,489,276)	(57,912,054,503)
(Losses)/Earnings per share				
Basic (losses)/earnings per share	70	40	(752)	279

4 August 2023

Ma Hong Kim	Nguyen Thi Hong Diem	Nguyen Quoc Trung
Chief Accountant	*Chief Financial Officer*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2023
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Six-month period ended 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting (loss)/profit before tax	**01**	**(349,417,298,049)**	**30,811,407,904**
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	215,155,355,505	153,684,778,867
Allowances and provisions	03	(16,366,204,117)	(25,218,893,586)
Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(7,510,859)	(1,128,246)
Profits from investing activities	05	(96,523,441,918)	(95,860,034,838)
Interest expense and other financial expenses	06	269,700,494,541	191,387,598,632
Operating profit before changes in working capital	**08**	**22,541,395,103**	**254,803,728,733**
Change in receivables and other assets	09	(70,617,146,064)	10,693,205,031
Change in inventories	10	1,735,615,130	22,138,358,578
Change in payables and other liabilities	11	(117,046,393,340)	737,022,304,072
Change in prepaid expenses	12	26,016,224,309	42,164,805,615
Change in trading securities	13	-	25,185,785,711
		(137,370,304,862)	**1,092,008,187,740**
Payments of interest and bond issuance costs	14	(256,332,878,591)	(189,461,724,145)
Corporate income tax paid	15	(1,340,913,873)	(353,137,865)
Net cash flows from operating activities	**20**	**(395,044,097,326)**	**902,193,325,730**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and construction in progress	21	(190,665,298,887)	(411,171,231,865)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	2,149,351,157	160,695,047,030
Payments for granting loans and placements of term deposits	23	(170,000,000,000)	(3,489,750,000,000)
Receipts from collecting loans and withdrawals of term deposits	24	339,172,420,206	3,121,350,000,000
Receipts of interest and shared profits	27	14,294,020,956	183,473,523,305
Net cash flows from investing activities	**30**	**(5,049,506,568)**	**(435,402,661,530)**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Six-month period ended 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments to return of contributed capital of a subsidiary to its non-controlling investors	32	(9,999,800)	-
Proceeds from borrowings	33	3,168,185,604,516	1,901,739,260,329
Payments to settle loan principals	34	(2,841,293,589,931)	(2,226,297,126,989)
Payments to settle finance lease liabilities	35	(7,943,379,248)	(6,641,753,549)
Payments of dividends	36	(209,475)	(136,019,100)
Net cash flows from financing activities	**40**	**318,938,426,062**	**(331,335,639,309)**
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(81,155,177,832)**	**135,455,024,891**
Cash and cash equivalents at beginning of the period	**60**	**435,790,618,314**	**214,892,501,700**
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	**61**	**21,755**	**1,128,246**
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**354,635,462,237**	**350,348,654,837**

4 August 2023

Ma Hong Kim	Nguyen Thi Hong Diem	Nguyen Quoc Trung
Chief Accountant	*Chief Financial Officer*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan MEATLife Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company's shares were traded on the Unlisted Public Company Market ("UPCOM") in accordance with the Decision No. 804/QD-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange on 2 December 2019.

(b) Principal activity

The principal activity of the Company is investment holding.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) The Group's structure

As at 30 June 2023, the Group had 5 directly owned subsidiaries, 4 indirectly owned subsidiaries and 1 directly owned associate (1/1/2023: the Group had 5 directly owned subsidiaries, 4 indirectly owned subsidiaries and 1 directly owned associate). Information of the subsidiaries and associate are described as follows:

No.	Name		Principal activities	Address	Percentage of economic interests		Percentage of voting rights	
					30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023
Directly owned subsidiaries								
1	MNS Meat Company Limited ("MNS Meat")	(*)	Management and investment consulting (except for finance, accounting and legal consulting)	(In the area of Agro Nutrition International Joint Stock Company) Lot A4, Street No .4, Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
2	3F VIET Joint Stock Company ("3F VIET")		To breed poultry	10th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
3	MML Farm Nghe An Company Limited ("Farm Nghe An")		To breed swine	Con Son Hamlet, Ha Son Commune, Quy Hop District, Nghe An Province, Vietnam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
4	MEATDeli HN Company Limited ("Meat Ha Nam")		To process and preserve meat and meat related products	Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, Vietnam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
5	Masan Jinju Joint Stock Company ("MSJ")	(**)	To process and preserve meat and meat related products	Factory 5, Lot 6, Tan Dong Hiep A Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam	74.99%	74.99%	74.99%	74.99%

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Name		Principal activities	Address	Percentage of economic interests 30/6/2023	Percentage of economic interests 1/1/2023	Percentage of voting rights 30/6/2023	Percentage of voting rights 1/1/2023
Indirectly owned subsidiaries								
1	MNS Meat Processing Company Limited ("MNS Meat Processing")	(i) (*)	Investment holding	10th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
2	MNS Farm Company Limited ("MNS Farm")	(i) (*)	Investment holding	10th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
3	MEATDeli Sai Gon Company Limited ("Meat Sai Gon")	(ii)	To process and preserve meat and meat related products	Lot 2, Tan Duc Street, Tan Duc Industrial Park, Huu Thanh Ward, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam	100.00%	99.99%	100.00%	99.99%
4	3F VIET Food Company Limited ("3F VIET Food")	(iii)	To process and preserve meat and meat related products	Lot 320, Map No. 48, Kien An Hamlet, An Lap Ward, Dau Tieng District, Binh Duong Province, Vietnam	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Directly owned associate								
1	Vissan Joint Stock Company ("Vissan")	(iv)	Food wholesales	420 No Trang Long Street, Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	24.94%	24.94%	24.94%	24.94%

(*) As at 30 June 2023, these subsidiaries are in the process of liquidation.

(**) This represented investment in MSJ (held on behalf by a related party) of which the financial and operating policies are controlled by the Group based on the terms and conditions of the exchangeable loan agreement (Note 12(b)).

(i) These subsidiaries are indirectly owned by the Company through MNS Meat.

(ii) This subsidiary is indirectly owned by the Company through Meat Ha Nam.

(iii) This subsidiary is indirectly owned by the Company through 3F VIET.

(iv) This associate is directly owned by the Company.

The percentage of economic interests represents both directly and indirectly effective economic interests of the Company and its subsidiaries in the subsidiaries and the associate.

As at 30 June 2023, the Group had 2,231 employees (1/1/2023: 2,560 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

The consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") and the Group's interest in an associate.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December. These consolidated interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2023.

(d) Accounting and presentation currency

The Company and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the consolidated interim financial statements presentation purposes.

3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in accumulated losses or undistributed profits after tax under equity.

(iii) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies.

Associates are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated interim financial statements include the Group's share of the profit or loss of the equity accounted investee, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the statement of income (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term financial investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) Transactions and balances eliminated on consolidation

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the associate.

(v) Business combination under common control

Business combination where the same group of investors ("the Controlling Investors") control the combining companies before and after the business combination meets the definition of business under common control because there is a continuation of the risks and benefits to the Controlling Investors. Such common control business combination is specifically excluded from the scope of Vietnamese Accounting Standard No. 11 – *Business Combination* and in selecting its accounting policies with respect to such transaction, the Group has considered Vietnamese Accounting Standard No. 01 – *Framework* and Vietnamese Accounting Standard No. 21 – *Presentation of Financial Statements.* Based on these standards, the Group has adopted the merger ("carry-over") basis of accounting. The assets and liabilities of the combining companies are consolidated using the existing book values from the Controlling Investors' perspective. Any difference between the cost of acquisition and net assets acquired is treated as a deemed distribution to or contribution from investors and recorded in accumulated losses or undistributed profits after tax under equity. Any difference between the finalised cost of acquisition and the fair value of cost of acquisition at the acquisition date is recorded in accumulated losses or undistributed profits after tax.

(vi) Business combination under non-common control

Non-common control business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in the consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income (Note 3(j)). When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiaries' Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing/farming overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	4 – 35 years
▪ machinery and equipment	2 – 25 years
▪ motor vehicles and transmission equipment	3 – 25 years
▪ office equipment	3 – 8 years
▪ swine breeders	4 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and are not amortised. The initial cost of a land use right comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights.

(ii) Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 5 to 7 years.

(iii) Brand name

Brand name that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives from 9 to 13 years. The fair value of brand name acquired in a business combination is determined based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned.

(iv) Customer relationships

Customer relationships that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful life of 16 years. The fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of swine breeders and costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of breeding swine, construction and installation.

(j) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiaries and associates. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree.

Goodwill arising on acquisition of subsidiaries is amortised on a straight-line basis over 10 years. Carrying value of goodwill arising on acquisition of a subsidiary is written down to recoverable amount as management determines that it is not fully recoverable.

In respect of associates, the carrying amount of goodwill is included in the carrying amount of the investment and is not amortised.

(k) Prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land including site clearance costs. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the terms of the leases ranging from 35 to 50 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(iii) Swine and chicken breeders

Swine breeders whose costs of individual items are less than VND30 million are recognised as long-term prepaid expenses and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives ranging from 2 to 3 years. Chicken breeders are recognised as short-term prepaid expenses and amortised based on the actual number of eggs hatched over the estimated number of eggs can be hatched. The amortisation of breeders that directly relates to farming of livestock in work in progress is capitalised as part of the cost of the work in progress.

(iv) Other long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 5 years.

(l) Accounts payable

Trade and other payables are stated at their costs.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the year prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

Site restoration

The Group has the obligation to restore the land on which its factory is located to its original condition at the end of its land lease period. The discount rate applied is the pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and those risks specific to the liability that have not been reflected in the best estimate of the expenditure.

(n) Straight bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of bond issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the terms of the bonds.

(o) Share capital and share premium

Share capital is recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The difference between the proceeds from issuance of shares and the par value of shares issued is recorded as share premium.

(p) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(q) Revenue

(i) Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sale discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(r) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises signing fee of purchase contracts; interest income from bank deposits, loans receivable and trading securities; gains from disposals of trading securities; shared profits from business cooperation contracts and foreign exchange gains.

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Signing fee of purchase contracts is recognised in the consolidated statement of income in accordance with the terms and conditions of the contracts.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expense on borrowings, lease liabilities and bonds, and associated issuance costs (collectively referred to as "borrowing costs") and foreign exchange losses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the consolidated balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the financial expense and the reduction of the outstanding liability. The financial expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(t) Earnings per share

The Group presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the period, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(u) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary formats for segment reporting are based on business segments and geographical segments, respectively.

(v) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(w) Employee stock ownership plans

Shares issued to employees based on the employee stock ownership plans ("ESOP") are issued at price as stipulated in the Board of Directors' resolution.

(x) Comparative information

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period consolidated interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operations or consolidated cash flows for the prior period.

Comparative information was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated annual financial statements for the year ended 31 December 2022 and the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022.

4. Seasonality of operations

The Group's results of operations is not subject to seasonal fluctuations.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated interim financial statements, the Board of Management of the Company and its subsidiaries has made several accounting estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

6. Changes in the composition of the Group

There were no significant changes in the composition of the Group since the end of the last annual accounting period which affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023.

7. Segment reporting

The Group has two reportable segments, as described below, which are the Group's strategic businesses. The strategic businesses offer different products are managed separately because they require different technology and marketing strategies. For each of the strategic businesses, the Board of Management of the Company or its subsidiaries reviews internal management reports on a periodic basis.

The operations of each reportable segment are as follows:

Reportable segments	Operations
▪ Farm	To breed swine and poultry.
▪ Meat and meat related products	To process and preserve meat and meat related products.

Segment results represent segment net revenue less segment cost of sales, directly attributable selling expenses and general and administration expenses, and indirectly attributable selling expenses and general and administration expenses which can be allocated on a reasonable basis.

Unallocated expenses represent financial expenses and financial income which the Company's Board of Management assesses cannot be allocated to each segment on a reasonable basis. These expenses were incurred at the corporate level.

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(a) Business segments

Segment results, assets and liabilities include items directly attributable to a segment as well as those that can be allocated on a reasonable basis.

	Farm		Meat and meat related products		Elimination		Consolidated	
	Six-month period ended		Six-month period ended		Six-month period ended		Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
External revenue	976,925,646,526	1,051,626,496,445	2,326,341,898,422	889,401,830,821	-	-	3,303,267,544,948	1,941,028,327,266
Inter-segment revenue	416,144,317,438	488,225,834,383	13,418,940	38,885,000	(416,157,736,378)	(488,264,719,383)	-	-
Total segment net revenue	1,393,069,963,964	1,539,852,330,828	2,326,355,317,362	889,440,715,821	(416,157,736,378)	(488,264,719,383)	3,303,267,544,948	1,941,028,327,266
Segment results	(92,507,623,202)	23,457,025,730	(113,787,870,537)	(274,633,257,116)	-	-	(206,295,493,739)	(251,176,231,386)
Unallocated net financial (expenses)/income							(148,720,904,717)	284,426,634,125
Share of profit in an associate							8,226,873,339	-
Results from operating activities							(346,789,525,117)	33,250,402,739
Other income							4,934,593,234	5,230,524,876
Other expenses							(7,562,366,166)	(7,669,519,711)
Income tax							1,800,208,535	2,574,584,808
Net (loss)/profit after tax							(347,617,089,514)	33,385,992,712

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Farm		Meat and meat related products		Elimination		Consolidated	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Segment assets	2,958,438,262,204	2,886,118,886,729	4,757,966,920,002	5,351,368,399,765	-	-	7,716,405,182,206	8,237,487,286,494
Investment in an associate	-	-	2,143,717,045,339	2,135,490,172,000	-	-	2,143,717,045,339	2,135,490,172,000
Unallocated assets							3,243,281,142,963	2,973,411,375,049
Total assets							13,103,403,370,508	13,346,388,833,543
Segment liabilities	1,737,652,596,692	1,185,036,958,350	3,856,718,072,680	4,714,789,885,522	-	-	5,594,370,669,372	5,899,826,843,872
Unallocated liabilities							2,233,158,099,133	1,823,060,298,354
Total liabilities							7,827,528,768,505	7,722,887,142,226

	Six-month period ended		Six-month period ended		Six-month period ended		Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Capital expenditure	24,469,215,201	16,158,012,809	166,196,083,686	395,013,219,056	-	-	190,665,298,887	411,171,231,865
Depreciation and amortisation	84,793,197,143	85,650,040,049	130,362,158,362	68,034,738,818	-	-	215,155,355,505	153,684,778,867

(b) Geographical segments

The Group operates in one geographical segment, which is Vietnam based on geographical location of customers and assets.

8. Cash and cash equivalents

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Cash on hand	911,000	198,525,004
Cash at banks	138,500,304,237	175,492,887,107
Cash in transit	-	99,206,203
Cash equivalents	216,134,247,000	260,000,000,000
	354,635,462,237	435,790,618,314

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates.

9. Investments

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Short-term financial investments		
▪ Held-to-maturity investments (a)	2,000,000,000	2,500,000,000
Long-term financial investments		
▪ Investment in an associate (b)	2,143,717,045,339	2,135,490,172,000

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of twelve months or less from the end of the accounting period and earn interest rate of 7.0% per annum during the period (for the six-month period ended 30 June 2022: 4.4% per annum).

(b) Investment in an associate

	30/6/2023			1/1/2023		
	No. of shares	% economic interests/ voting rights	Carrying value under equity method VND	No. of shares	% economic interests/ voting rights	Carrying value under equity method VND
Vissan Joint Stock Company ("Vissan")	20,180,026	24.94%	2,143,717,045,339	20,180,026	24.94%	2,135,490,172,000

The Group has not determined the fair value of the investment in an associate for disclosure in the consolidated interim financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of this equity investment may differ from its carrying value.

Movements of carrying value of investment in an associate during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Opening balance	2,135,490,172,000	2,135,490,172,000
Share of profit in an associate	8,226,873,339	-
Closing balance	2,143,717,045,339	2,135,490,172,000

10. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Masan Consumer Corporation	192,023,718,710	130,281,990,223
WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	170,172,526,247	143,958,564,658
Other customers	82,570,597,328	86,536,685,900
	444,766,842,285	360,777,240,781

As at 30 June 2023, accounts receivable with carrying value of VND3,487 million (1/1/2023: VND2,471 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 27).

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Parent company		
▪ Masan Group Corporation	4,945,387	83,608,323
Other related parties		
▪ Masan Consumer Corporation	192,023,718,710	130,281,990,223
▪ WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	170,172,526,247	143,958,564,658
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	12,557,131,276	5,539,603,308
▪ Masan MB One Member Company Limited	6,362,712,186	9,686,430,793
▪ Masan HD One Member Company Limited	378,765,000	-
▪ Masan HG One Member Company Limited	24,239,655	1,013,886,385
▪ Phuc Long Heritage Corporation	-	34,635,700

The amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 60 days from the invoice date.

11. Prepayments to suppliers

As at 30 June 2023, prepayments to suppliers of the Group amounting to VND42,368 million (1/1/2023: VND8,469 million) was related to the acquisition of fixed assets.

12. Loans receivable

(a) Short-term loans receivable

Terms and conditions of short-term loans receivable in VND were as follows:

	Year of maturity	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Other related party			
▪ Masan Horizon Company Limited (formerly known as "Masan Horizon Corporation")	June 2024	1,892,477,579,794	2,061,150,000,000

These loans receivable were unsecured and earns interest at rates as stipulated in the loan agreements.

(b) Long-term loans receivable

The balance represented the loan receivable from a counterparty which earns interest at rate as stipulated in the loan agreement and matures in October 2024. According to the terms and conditions of the loan agreement, the Group has the right to exchange the loan for 74.99% shares of MSJ at the exchange value which will be determined at the exchange date upon the terms and conditions as stipulated in the loan agreement.

13. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Interest receivable from loans to Masan Horizon Company Limited (formerly known as "Masan Horizon Corporation"), a related party	137,424,981,510	67,905,010,271
Interest receivable from other loans and bank deposits	13,478,767,235	4,281,911,073
Short-term deposits	7,279,160,810	8,119,097,647
Advances to employees	760,555,336	788,260,615
Others	7,987,637,542	19,547,809,996
	166,931,102,433	100,642,089,602

Interest receivable from loans to a related party was unsecured and is receivable on the maturity date or repayment date of the respective loan agreements, whichever is earlier.

(b) Other long-term receivables

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Long-term deposits	29,444,626,932	32,752,994,500

14. Allowance for doubtful debts

Movements of the allowance for doubtful debts during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Opening balance	32,494,967,755	31,872,755,615
Reversal of allowance during the period	(1,718,582,500)	(660,739,224)
Allowance utilised during the period	(443,433,608)	(125,070,956)
Closing balance	30,332,951,647	31,086,945,435

15. Inventories

	30/6/2023		1/1/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	3,036,897,227	-	6,013,835,125	-
Raw materials	162,634,680,239	(4,649,598,295)	169,352,474,899	(5,709,843,342)
Tools and supplies	44,274,270,629	(5,783,574,341)	45,589,906,238	(2,366,200,597)
Work in progress	437,479,855,407	(3,288,561,595)	416,781,039,140	(8,666,376,107)
Finished goods	68,563,255,258	(11,725,519,818)	97,870,618,447	(23,299,183,525)
Merchandise inventories	1,096,405,692	(70,411,212)	21,262,882,670	(3,629,500,000)
Goods on consignment	34,543,960,244	-	-	-
	751,629,324,696	(25,517,665,261)	756,870,756,519	(43,671,103,571)

Included in inventories as at 30 June 2023 was VND96,644 million (1/1/2023: VND122,781 million) of finished goods and work in progress carried at net realisable value.

Included in inventories as at 30 June 2023 was VND7,490 million (1/1/2023: VND3,932 million) of slow-moving inventories.

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Opening balance	43,671,103,571	39,703,378,051
Allowance made during the period	3,831,053,611	3,584,000,844
Reversal of allowance during the period	(18,478,675,228)	(28,142,155,206)
Allowance utilised during the period	(3,505,816,693)	-
Closing balance	25,517,665,261	15,145,223,689

16. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles and transmission equipment VND	Office equipment VND	Swine breeders VND	Total VND
Cost						
Opening balance	3,287,801,254,561	2,053,675,701,837	78,535,823,665	36,156,899,493	1,407,855,177	5,457,577,534,733
Additions	13,704,703,307	8,915,311,957	50,253,880	4,192,087,000	-	26,862,356,144
Transfer from construction in progress	243,680,000	85,889,341,661	-	356,700,000	9,860,898,359	96,350,620,020
Transfer from finance lease tangible fixed assets	-	25,119,090,223	2,746,862,565	-	-	27,865,952,788
Transfer to long term prepaid expenses	-	(193,400,000)	-	-	-	(193,400,000)
Disposals and written off	(6,732,884,634)	-	(5,025,769,838)	-	(1,061,197,141)	(12,819,851,613)
Closing balance	3,295,016,753,234	2,173,406,045,678	76,307,170,272	40,705,686,493	10,207,556,395	5,595,643,212,072
Accumulated depreciation						
Opening balance	376,279,407,186	297,898,889,410	24,284,420,802	18,266,671,266	616,646,578	717,346,035,242
Charge for the period	68,421,157,697	94,750,409,500	4,293,200,056	3,666,698,970	959,700,865	172,091,167,088
Transfer from finance lease tangible fixed assets	-	13,471,609,535	2,259,814,105	-	-	15,731,423,640
Disposals and written off	(5,193,506,534)	-	(3,538,730,564)	-	(526,394,599)	(9,258,631,697)
Closing balance	439,507,058,349	406,120,908,445	27,298,704,399	21,933,370,236	1,049,952,844	895,909,994,273
Net book value						
Opening balance	2,911,521,847,375	1,755,776,812,427	54,251,402,863	17,890,228,227	791,208,599	4,740,231,499,491
Closing balance	2,855,509,694,885	1,767,285,137,233	49,008,465,873	18,772,316,257	9,157,603,551	4,699,733,217,799

Included in tangible fixed assets as of 30 June 2023 were assets costing VND20,825 million (1/1/2023: VND13,104 million) which were fully depreciated, but which are still in active use.

As at 30 June 2023, tangible fixed assets with net book value of VND3,330,046 million (1/1/2023: VND3,485,446 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 27).

17. Finance lease tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
Cost				
Opening balance	377,348,552,492	25,119,090,223	3,218,698,829	405,686,341,544
Transfer to tangible fixed assets	-	(25,119,090,223)	(2,746,862,565)	(27,865,952,788)
Closing balance	377,348,552,492	-	471,836,264	377,820,388,756
Accumulated depreciation				
Opening balance	41,233,306,785	12,801,278,670	2,341,537,502	56,376,122,957
Charge for the period	12,616,027,056	670,330,865	120,628,317	13,406,986,238
Transfer to tangible fixed assets	-	(13,471,609,535)	(2,259,814,105)	(15,731,423,640)
Closing balance	53,849,333,841	-	202,351,714	54,051,685,555
Net book value				
Opening balance	336,115,245,707	12,317,811,553	877,161,327	349,310,218,587
Closing balance	323,499,218,651	-	269,484,550	323,768,703,201

The Group leases tangible fixed assets under various finance lease agreements. The leased assets secure the lease obligations (Note 27).

18. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Brand name VND	Customer relationships VND	Total VND
Cost					
Opening balance	12,487,500,000	5,120,524,039	205,464,758,322	122,877,276,845	345,950,059,206
Written off	-	(2,810,682,089)	-	-	(2,810,682,089)
Closing balance	12,487,500,000	2,309,841,950	205,464,758,322	122,877,276,845	343,139,377,117
Accumulated amortisation					
Opening balance	-	3,345,611,879	46,429,152,475	15,999,645,424	65,774,409,778
Charge for the period	-	353,304,011	11,648,943,456	3,839,914,902	15,842,162,369
Written off	-	(2,435,924,472)	-	-	(2,435,924,472)
Closing balance	-	1,262,991,418	58,078,095,931	19,839,560,326	79,180,647,675
Net book value					
Opening balance	12,487,500,000	1,774,912,160	159,035,605,847	106,877,631,421	280,175,649,428
Closing balance	12,487,500,000	1,046,850,532	147,386,662,391	103,037,716,519	263,958,729,442

As at 30 June 2023, intangible fixed assets with net book value of VND12,615 million (1/1/2023: VND18,650 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 27).

19. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	**30/6/2022 VND**
Opening balance	148,304,616,401	443,724,235,349
Additions	22,518,151,020	435,027,718,178
Transfer to tangible fixed assets	(96,350,620,020)	(469,518,156,879)
Transfer to long-term prepaid expenses	(21,449,795,344)	(24,959,080,262)
Disposals and written off	(2,927,653,402)	(135,704,175,151)
Closing balance	50,094,698,655	248,570,541,235

Major constructions in progress as at the reporting date were as follows:

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Buildings and structures	28,757,468,887	55,543,237,568
Machinery and equipment	9,021,844,661	74,525,639,824
Others	12,315,385,107	18,235,739,009
	50,094,698,655	148,304,616,401

As at 30 June 2023, construction in progress with carrying value of VND1,063 million (1/1/2023: VND52,087 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 27).

20. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Chicken breeders	110,978,190,575	110,197,135,339
Tools and instruments	3,665,089,896	5,018,796,031
Prepaid insurance expenses	1,970,057,164	1,619,003,558
Prepaid operating leases	815,513,665	1,729,928,403
Others	1,921,678,416	2,965,984,119
	119,350,529,716	121,530,847,450

As at 30 June 2023, chicken breeders with carrying value of VND6,032 million (1/1/2023: VND8,389 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 27).

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND	Tools and instruments VND	Swine breeders VND	Others VND	Total VND
Opening balance	475,545,031,066	13,572,851,102	42,908,985,090	24,118,106,156	556,144,973,414
Additions	-	5,249,841,442	-	5,812,102,000	11,061,943,442
Transfer from tangible fixed assets	-	193,400,000	-	-	193,400,000
Transfer from construction in progress	-	2,310,150,453	17,461,011,006	1,678,633,885	21,449,795,344
Amortisation for the period	(6,189,968,853)	(5,899,743,952)	(11,535,585,779)	(5,145,561,554)	(28,770,860,138)
Disposals and written off	-	-	(6,126,989,879)	-	(6,126,989,879)
Closing balance	469,355,062,213	15,426,499,045	42,707,420,438	26,463,280,487	553,952,262,183

As at 30 June 2023, long-term prepaid expenses with carrying value of VND437,519 million (1/1/2023: VND518,505 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 27).

21. Deferred tax assets and liabilities

(a) Recognised deferred tax assets and liabilities

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Deferred tax assets:		
Unrealised losses	-	93,842,820
Accrued expenses and provisions	1,306,185,617	1,306,185,625
Tax losses carried forward	1,207,005,306	1,207,005,306
Total deferred tax assets	2,513,190,923	2,607,033,751
Deferred tax liabilities:		
Investment in an associate	(297,477,489,597)	(297,477,489,597)
Intangible fixed assets	(37,811,130,843)	(40,161,956,709)
Tangible fixed assets	(914,381,659)	(1,180,344,390)
Total deferred tax liabilities	(336,203,002,099)	(338,819,790,696)
Net deferred tax liabilities	(333,689,811,176)	(336,212,756,945)

(b) Movements of temporary differences during the period

	1/1/2023 VND	Recognised in consolidated statement of income VND	30/6/2023 VND
Unrealised losses	93,842,820	(93,842,820)	-
Accrued expenses and provisions	1,306,185,625	(8)	1,306,185,617
Tax losses carried forward	1,207,005,306	-	1,207,005,306
Investment in an associate	(297,477,489,597)	-	(297,477,489,597)
Intangible fixed assets	(40,161,956,709)	2,350,825,866	(37,811,130,843)
Tangible fixed assets	(1,180,344,390)	265,962,731	(914,381,659)
	(336,212,756,945)	2,522,945,769	(333,689,811,176)

22. Goodwill

	VND
Cost	
Opening balance and closing balance	173,317,424,829
Accumulated amortisation	
Opening balance	32,364,606,916
Charge for the period	13,815,039,810
Closing balance	46,179,646,726
Net book value	
Opening balance	140,952,817,913
Closing balance	127,137,778,103

23. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
De Heus Company Limited	117,117,519,057	130,369,434,799
MNS Feed Nghe An Company Limited	111,491,810,475	111,793,666,760
Other suppliers	348,922,498,964	541,670,285,530
	577,531,828,496	783,833,387,089

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Parent company		
▪ Masan Group Corporation	455,625,000	2,234,562,749
Other related parties		
▪ Masan Consumer Corporation	42,042,008,923	48,243,044,163
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	1,461,417,980	5,470,167,076
▪ Mobicast Joint Stock Company	8,433,972	-
▪ WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	7,286,700	22,400,000

The amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 to 60 days from invoice date.

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2023 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off/ Reclassified/ Refunded VND	30/6/2023 VND
Value added tax	537,654,818	138,120,712,296	(22,832,069,000)	(99,495,689,626)	16,330,608,488
Corporate income tax	8,736,003,333	722,737,234	(1,340,913,873)	-	8,117,826,694
Personal income tax	5,042,281,832	20,891,743,522	(22,595,594,868)	(2,232,675,517)	1,105,754,969
Other taxes	-	6,174,507,232	(6,174,507,232)	-	-
	14,315,939,983	165,909,700,284	(52,943,084,973)	(101,728,365,143)	25,554,190,151

25. Accrued expenses

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Interest expense	94,770,880,032	84,974,623,076
Advertising and promotion expenses	90,543,357,420	42,781,203,191
Construction costs	48,219,214,941	49,264,458,605
Sale supports and sale discounts	19,893,201,830	14,189,043,707
Performance bonus and 13th salary	14,421,067,117	69,072,446,341
Transportation expenses	4,947,937,879	1,953,368,281
Others	50,990,354,760	54,605,542,489
	323,786,013,979	316,840,685,690

26. Other payables

(a) Other short-term payables

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Deferred signing fee for the purchase contracts	81,595,200,001	63,507,800,001
Advances from employees for the employee stock ownership plans	5,700,140,000	-
Trade union fee and insurances	2,106,795,971	1,222,918,635
Dividends payable	733,721,100	733,930,575
Short-term deposits received	175,000,000	595,000,000
Others	1,386,389,532	1,760,832,736
	91,697,246,604	67,820,481,947

(b) Other long-term payables

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Deferred signing fee for the purchase contracts	428,351,900,000	478,193,200,000
Payable for investment in MSJ (Note 12(b))	315,033,720,000	315,033,720,000
Long-term deposits received	6,170,750,000	7,670,644,382
	749,556,370,000	800,897,564,382

27. Borrowings, bonds and finance lease liabilities

(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2023 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the period		30/6/2023 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Additions VND	Decreases VND	
Short-term borrowings	1,295,442,721,231	2,642,391,669,392	(2,495,253,720,843)	1,442,580,669,780
Current portion of long-term borrowings	597,085,613,557	216,228,270,508	(336,414,543,292)	476,899,340,773
Finance lease principals due within 12 months	15,254,891,314	7,666,429,034	(7,943,379,248)	14,977,941,100
	1,907,783,226,102	2,866,286,368,934	(2,839,611,643,383)	1,934,457,951,653

Terms and conditions of short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Secured bank loans	VND	5.50% - 8.50%	57,922,852,278	76,125,569,355
Unsecured bank loans	VND	5.00% - 13.00%	1,384,657,817,502	1,219,317,151,876
			1,442,580,669,780	1,295,442,721,231

The secured bank loans are secured by the following assets:

	Carrying value	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Accounts receivable (Note 10)	3,486,596,830	2,470,638,920
▪ Tangible fixed assets (Note 16)	17,984,110,753	2,111,828,930
▪ Intangible fixed assets (Note 18)	12,487,500,000	12,487,500,000
▪ Chicken breeders (Note 20)	6,032,082,134	8,389,379,162

The unsecured bank loans of subsidiaries with carrying value of VND729,144 million (1/1/2023: VND246,361 million), VND182,685 million (1/1/2023: VND169,142 million) and VND472,829 million (1/1/2023: VND803,813 million) are guaranteed by the Company, its related party and its parent company, respectively.

(b) Long-term borrowings, bonds and finance lease liabilities

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Long-term borrowings (i)	1,938,534,728,221	1,758,780,662,185
Long-term bonds (ii)	1,977,361,393,019	1,973,790,034,025
Finance lease liabilities (iii)	350,898,608,231	358,841,987,479
	4,266,794,729,471	4,091,412,683,689
Repayable within 12 months	(491,877,281,873)	(612,340,504,871)
Repayable after 12 months	3,774,917,447,598	3,479,072,178,818

(i) Long-term borrowings

Terms and conditions of long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Secured bank loans					
Bank loan 1 (*)	VND	9.48%-9.98%	2026	630,686,276,770	745,356,508,910
Bank loan 2 (*)	VND	12.50%	2028	369,534,504,234	-
Bank loan 3 (*)	VND	7.30%-7.50%	2027	376,012,145,345	298,458,697,365
Bank loan 4 (*)	VND	8.40%-9.40%	2027	305,084,162,066	-
Bank loan 5 (*)	VND	6.78%-7.50%	2027	157,347,623,953	104,482,705,856
Bank loan 6	VND	10.20%	2023	62,000,000,000	196,000,000,000
Bank loan 7	VND	8.10%	2026	19,769,285,991	10,864,642,996
Bank loan 8	VND	7.70%	2026	3,900,000,000	4,500,000,000
Bank loan 9	VND	7.53%-9.40%	2027	-	360,842,107,931
Bank loan 10	VND	8.00%-11.00%	2028	-	11,208,116,025
Bank loan 11	VND	3.85%	2023	-	3,400,000,000
Unsecured bank loans					
Bank loan 12	VND	8.10%	2024	14,200,729,862	18,934,306,480
Bank loan 13	VND	6.60%	2024	-	4,733,576,622
				1,938,534,728,221	1,758,780,662,185

The secured bank loans are secured by the following assets:

	Carrying value	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Tangible fixed assets (Note 16)	3,312,061,579,966	3,483,333,862,249
▪ Intangible fixed assets (Note 18)	127,296,560	6,162,988,585
▪ Construction in progress (Note 19)	1,603,517,000	52,086,880,399
▪ Prepaid expenses (Note 20)	437,519,186,211	518,505,438,596

(*) These bank loans are also guaranteed by related parties.

The unsecured bank loans are guaranteed by related parties.

(ii) Straight bonds

The carrying amount of the bonds comprised of:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Straight bonds	1,999,980,000,000	1,999,980,000,000
Unamortised bond issuance costs	(22,618,606,981)	(26,189,965,975)
	1,977,361,393,019	1,973,790,034,025

Terms and conditions of long-term bonds were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bonds issued at par					
▪ MMLB2126001	VND	11.3%	2026	1,999,980,000,000	1,999,980,000,000

Bonds No. MMLB2126001 excluded issuance costs with a maturity of 5 years (2026) and bore interest rate at 9.5% per annum in the first year and 3.9% per annum plus the amalgamated average 12 months deposit rates of selected major banks in the remaining periods. These bonds are unsecured.

Movements of bond issuance costs during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Opening balance	26,189,965,975	33,332,683,963
Amortisation during the period	(3,571,358,994)	(3,571,358,994)
Closing balance	22,618,606,981	29,761,324,969

(iii) Finance lease liabilities

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	30/6/2023		
	Total payments VND	**Interest VND**	**Principal VND**
Within 1 year	46,838,315,170	31,860,374,070	14,977,941,100
Within 2 to 5 years	187,096,072,085	111,149,114,818	75,946,957,267
More than 5 years	364,754,934,105	104,781,224,241	259,973,709,864
	598,689,321,360	247,790,713,129	350,898,608,231

	1/1/2023		
	Total payments VND	**Interest VND**	**Principal VND**
Within 1 year	47,827,986,585	32,573,095,271	15,254,891,314
Within 2 to 5 years	187,131,166,636	114,653,597,410	72,477,569,226
More than 5 years	388,141,843,115	117,032,316,176	271,109,526,939
	623,100,996,336	264,259,008,857	358,841,987,479

28. Long-term provisions

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Severance allowance	157,861,500	157,861,500
Site restoration	6,199,404,404	6,199,404,404
	6,357,265,904	6,357,265,904

29. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Undistributed profits after tax/ (Accumulated losses) VND	Non-controlling interests VND	Total VND
Balance as at 1 January 2022	3,269,884,470,000	2,119,005,015,149	131,878,603,480	230,391,243,391	5,751,159,332,020
Net profit/(loss) for the period	-	-	91,298,047,215	(57,912,054,503)	33,385,992,712
Balance as at 30 June 2022	3,269,884,470,000	2,119,005,015,149	223,176,650,695	172,479,188,888	5,784,545,324,732
Issuance of shares under ESOP	1,444,930,000	7,174,650,000	-	-	8,619,580,000
Increase from business combination and others	-	-	-	97,481,736,756	97,481,736,756
Net loss for the period			(236,549,312,638)	(30,595,637,533)	(267,144,950,171)
Balance as at 1 January 2023	3,271,329,400,000	2,126,179,665,149	(13,372,661,943)	239,365,288,111	5,623,501,691,317
Net loss for the period	-	-	(245,937,600,238)	(101,679,489,276)	(347,617,089,514)
Return of the subsidiaries' contributed capital to non-controlling interests	-	-	-	(9,999,800)	(9,999,800)
Balance as at 30 June 2023	3,271,329,400,000	2,126,179,665,149	(259,310,262,181)	137,675,799,035	5,275,874,602,003

30. Share capital

The Company's authorised and issued share capital were as follows:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	327,132,940	3,271,329,400,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Issued share capital				
Ordinary shares	327,132,940	3,271,329,400,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	327,132,940	3,271,329,400,000	327,132,940	3,271,329,400,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

There was no movement of share capital during the period.

31. Off balance sheet items

(a) Commitments under operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Within 1 year	69,671,009,393	56,820,752,426
Within 2 to 5 years	203,324,619,717	81,851,694,045
More than 5 years	283,522,482,500	109,515,926,667
	556,518,111,610	248,188,373,138

(b) Foreign currency

	30/6/2023		1/1/2023	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	1,088	25,432,530	6,386	149,444,446

(c) Capital expenditure commitments

The Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Approved and contracted	76,813,435,730	345,483,563,055
Approved but not contracted	52,646,231,563	148,688,468,492
	129,459,667,293	494,172,031,547

32. Revenue from sale of goods and provision of services

Total revenue represented the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Total revenue		
▪ Finished goods sold and others	3,326,674,155,337	1,948,683,678,409
Less revenue deductions		
▪ Sale discounts	23,234,985,135	5,582,297,592
▪ Sale returns	171,625,254	2,073,053,551
	23,406,610,389	7,655,351,143
Net revenue	3,303,267,544,948	1,941,028,327,266

33. Cost of sales and services

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Total cost of sales and services		
▪ Finished goods sold and others	2,936,592,136,362	1,855,017,202,547
▪ Allowance for inventories	(14,647,621,617)	(24,558,154,362)
	2,921,944,514,745	1,830,459,048,185

34. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Interest income	93,010,848,357	104,827,124,010
Signing fee of purchase contracts and others	32,348,421,000	363,636,363,636
Realised foreign exchange gains	455,681,570	739,809,525
Unrealised foreign exchange gains	7,510,859	1,128,246
Gains from disposals of trading securities	-	5,695,403,417
Shared profits from business cooperation contracts	-	3,033,333,336
	125,822,461,786	477,933,162,170

35. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Interest expense	266,129,135,547	187,816,239,638
Bond issuance costs	3,571,358,994	3,571,358,994
Realised foreign exchange losses	423,664,502	308,811,330
Others	4,419,207,460	1,810,118,083
	274,543,366,503	193,506,528,045

36. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Advertising and promotion expenses	256,468,460,259	22,676,567,293
Transportation expenses	93,782,200,123	69,677,066,852
Staff costs	38,609,757,089	51,308,586,541
Depreciation and amortisation	7,457,188,298	8,614,360,865
Operating lease expenses	4,562,526,603	7,588,494,289
Tools and instruments	3,889,792,672	3,447,411,125
Others	58,238,518,173	35,232,115,322
	463,008,443,217	198,544,602,287

37. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Staff costs	58,321,265,695	90,658,180,291
Depreciation and amortisation	21,655,695,954	15,577,208,162
Amortisation of fair value uplift of fixed assets and goodwill arising in business combination	11,717,509,338	11,717,509,338
Operating lease expenses	7,761,637,313	6,479,873,587
Office supplies	1,751,692,723	2,341,310,970
Allowance for doubtful debts	(1,718,582,500)	(660,739,224)
Others	25,120,862,202	37,087,565,056
	124,610,080,725	163,200,908,180

38. Other expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Losses from disposals of fixed assets	2,067,529,013	905,035,081
Penalties	-	4,237,736,356
Others	5,494,837,153	2,526,748,274
	7,562,366,166	7,669,519,711

39. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Current tax expense/(credit)		
Current period	722,737,234	-
Over provision in prior periods	-	(28,300,000)
	722,737,234	(28,300,000)
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	(2,522,945,769)	(2,546,284,808)
	(2,522,945,769)	(2,546,284,808)
Income tax benefit	(1,800,208,535)	(2,574,584,808)

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Accounting (loss)/profit before tax	(349,417,298,049)	30,811,407,904
Tax at the Company's tax rate	(69,883,459,610)	6,162,281,581
Effects of different tax rates applied to subsidiaries	1,541,421,693	(26,632,775,535)
Effect of different tax rates in expansion	555,480,637	-
Non-deductible expenses	158,205,019	1,345,747,068
Movements of unrecognised deferred tax assets	71,957,227,623	38,303,288,996
Tax losses utilised	(6,129,083,897)	(21,724,826,918)
Over provision in prior periods	-	(28,300,000)
	(1,800,208,535)	(2,574,584,808)

Deferred tax assets have not been recognised because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Group's entities can utilise the benefits therefrom.

(c) Applicable tax rates

Under the prevailing corporate income tax laws, the Company has an obligation to pay corporate income tax to the government at usual income tax rate of 20% of taxable profits.

The Company's subsidiaries enjoy various tax incentives which provide some subsidiaries with further tax exemptions and reductions.

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application in Vietnam are subject to interpretation and change over time as well as from one tax office to another. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks in Vietnam that are substantially more significant than in other countries. The Board of Management believes that the Group has adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax legislation, including on tax incentives requirements, transfer pricing requirements and computation of corporate income tax. However, the relevant authorities may have different interpretations and the effect could be significant.

40. Basic (losses)/earnings per share

The calculation of basic losses per share for the six-month period ended 30 June 2023 was based on the loss net attributable to ordinary shareholders of VND245,938 million (for the six-month period ended 30 June 2022: net profit of VND91,298 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 327,132,940 shares during the period (for the six-month period ended 30 June 2022: 326,988,447 shares), calculated as follows:

(i) Net (loss)/profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Net (loss)/profit attributable to ordinary shareholders	(245,937,600,238)	91,298,047,215

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	Six-month period ended	
	30/6/2023	**30/6/2022**
Weighted average number of ordinary shares	327,132,940	326,988,447

41. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated interim financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Parent company		
Masan Group Corporation		
Loans granted	-	258,600,000,000
Loans collected	-	2,921,350,000,000
Interest income	-	96,965,097,036
Sale of goods	1,166,177,249	1,370,689,132
Other related parties		
Masan Consumer Corporation		
Management and information technology fees	69,204,829,296	12,318,387,848
Distribution expenses	30,283,068,428	-
Purchase of goods	2,993,060,071	1,455,506,393
Sale of goods	444,929,438	32,278,205
Rental expenses	-	2,210,701,649
Subsidiaries		
Masan Jinju Joint Stock Company *(from 28 October 2022)*		
Sale of goods	-	40,053,991,384
Purchase of goods	-	378,174,289
MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch		
Sale of fixed assets and construction in progress	-	161,372,550,562
Sale of goods and services	-	36,258,160,841
Purchase of goods	-	22,767,162,256
Shared profits from business cooperation contracts	-	3,033,333,336
Masan Industrial One Member Company Limited		
Sale of goods	59,084,139,592	1,321,743,178
Purchase of goods	56,011,822,546	841,052,090
Management fee	3,731,212,568	-
Masan HD One Member Company Limited		
Sale of goods	631,275,000	814,761,560
Masan MB One Member Company Limited		
Sale of goods	10,656,784,275	-
Masan HG One Member Company Limited		
Sale of goods	5,987,967,340	-

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value Six-month period ended 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Masan Horizon Company Limited (formerly known as "Masan Horizon Corporation")		
Loans granted	70,000,000,000	3,028,150,000,000
Loans collected	238,672,420,206	-
Interest income	80,882,071,581	-
WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company		
Sale of goods	772,082,749,487	612,319,501,471
Supporting fees	88,486,222,797	-
Purchase of goods	148,125,686	1,704,167,618
Disposals of fixed assets	-	13,505,557
Purchase of trading securities	-	318,566,584,115
Disposals of trading securities	-	565,569,782,326
Hi-Fresh Company Limited		
Sale of goods	-	12,891,190
Zenith Investment Company Limited		
Borrowing received	300,000,000,000	-
Borrowing repaid	300,000,000,000	-
Loans granted	-	200,000,000,000
Loans received	-	200,000,000,000
Interest income	-	19,178,082
Mobicast Joint Stock Company		
Purchase of services	263,110,338	-
Phuc Long Heritage Corporation		
Purchase of goods	249,069,274	-
Key management personnel		
Remuneration to key management personnel (*)	5,305,288,000	4,049,707,000

As at and for the six-month period ended 30 June 2023 and 2022, the Company and its subsidiaries had current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party, at normal commercial terms.

(*) No board fees were paid to the members of the Company's Board of Directors and Audit Committee for the six-month period ended 30 June 2023 and 2022.

42. Non-cash investing activities

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Purchase of fixed assets and construction in progress not yet paid	54,082,045,141	161,467,612,994

4 August 2023

Ma Hong Kim	Nguyen Thi Hong Diem	Nguyen Quoc Trung
Chief Accountant	*Chief Financial Officer*	*Chief Executive Officer*